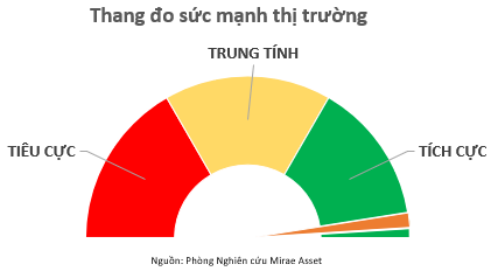


03 Tháng Ba 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn



Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,186.95	0.03	6.81	33.27
HNX	254.10	2.48	13.63	125.71
UPCOM	78.10	0.83	6.55	40.79
MSCI EM	1,359.65	-0.21	-2.37	32.28
NIKKEI	29,559.10	0.51	3.19	40.21
HANG SENG	29,880.42	2.70	1.95	13.68
KOSPI	3,082.99	1.29	-1.49	53.07
FTSE	6,698.10	1.28	2.92	-0.30
S&P 500	3,870.29	-0.81	1.05	28.86
NASDAQ	13,358.79	-1.69	-1.85	53.83

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.31	2.49	13.71
SET INDEX	28.08	1.67	5.29
JCI INDEX	35.88	1.65	3.95
PCOMP INDEX	29.13	1.71	6.11

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.05	-1	-11	-83
10 năm	2.31	0	4	-43

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,024	-0.04	0.02	0.86
US\$/KRW	1,120	0.30	-0.50	6.68
US\$/JPY	107	-0.18	-1.73	0.23
US\$/EUR	0.83	0.07	-0.39	-7.53
US\$/GBP	0.72	-0.08	-2.31	-8.28
US\$/SGD	1.33	0.02	0.25	4.41

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	592	569	298
HNX	84	79	36
UPCOM	37	31	18



Nhận định thị trường

Thủy sản và Thép là điểm sáng

Bất chấp thông tin hỗ trợ tích cực từ các thị trường trong khu vực, VN-Index vẫn thể hiện tâm lý thận trọng trong phiên giao dịch ngày hôm nay. Xuyên suốt phiên giao dịch, lực mua và bán tỏ ra cân bằng. Kết phiên VN-Index tiếp tục đi ngang và đóng cửa tại 1.186 điểm, tăng nhẹ 0,3 điểm, tương ứng +0,03% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 15.297 tỷ đồng, HNX: 1.987 tỷ đồng, UPCOM: 908 tỷ đồng.

Nhìn chung đây là phiên giao dịch giằng co, tuy nhiên vẫn có những nhóm cổ phiếu giao dịch vượt trội thị trường. Tiêu biểu như nhóm cổ phiếu Thép với NKG, POM tăng điểm tốt, ngoài ra nhóm Thủy sản với ANV, ASM, CMX, MPC, VHC cũng có phiên tăng mạnh từ 3,0% - 7,0%.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh phiên hôm nay, giá trị xấp xỉ 490 tỷ đồng trên cả 3 sàn, trong đó riêng VNM và CTG là hơn 250 tỷ đồng

Phiên giao đi ngang của VN-Index khiến các chỉ số kỹ thuật được cải thiện. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đã quay về mức +7, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-6	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	6	KHẢ QUAN
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

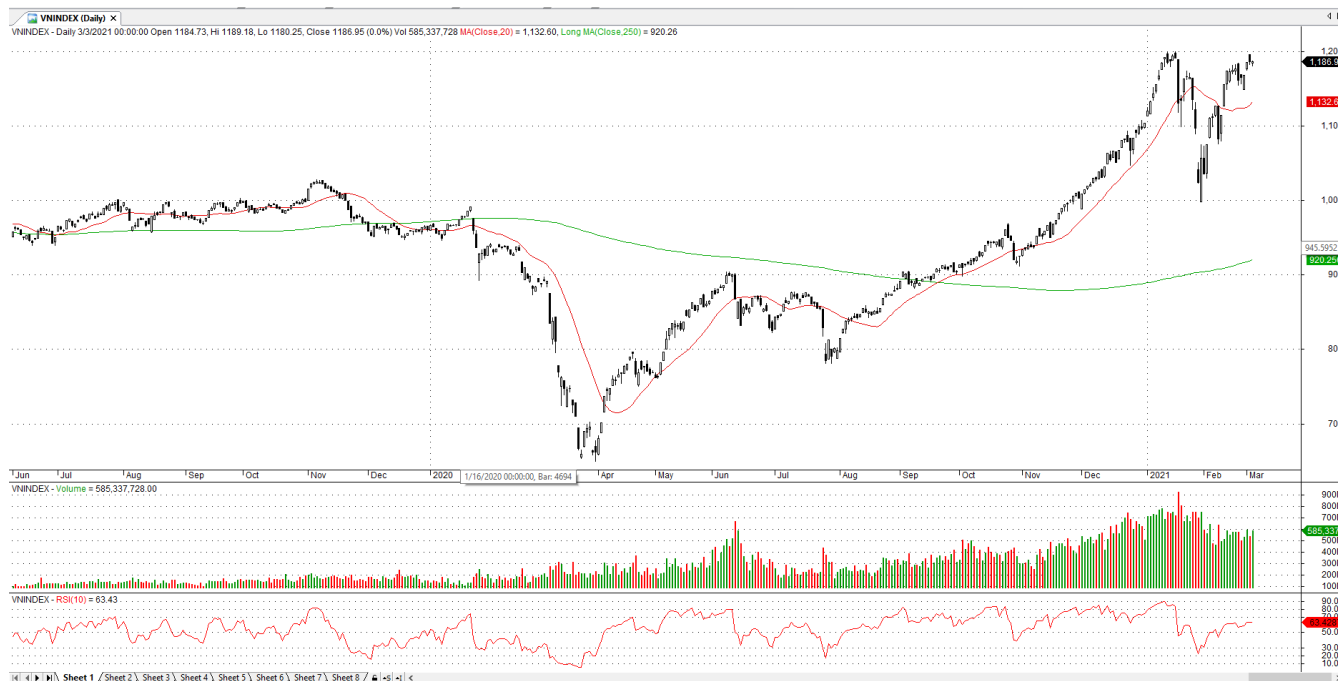
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (03/03/2021)	1.186	Kháng cự 1 1.200
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.300
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.100
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 2 1.000

VN-Index đi ngang trong phiên hôm nay, tuy nhiên khối lượng vẫn được duy trì ở mức tích cực.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

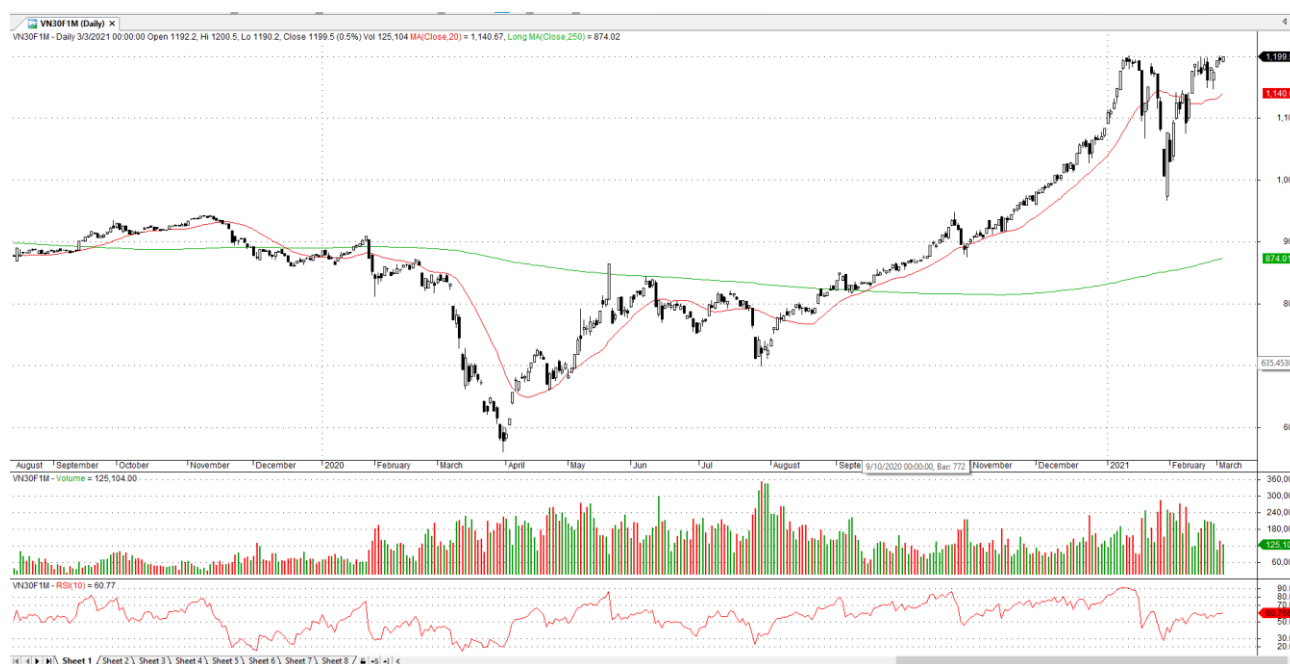
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (03/03/2021)	1.199,5	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.300
VN30 – đóng cửa	1.195,6	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+3,9	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	+4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	+7	KHẢ QUAN

VN30F1M tiếp tục thể hiện xu hướng bám sát thị trường cơ sở tại mốc 1.200 điểm này.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	14.8	2,745,420	6	KHẢ QUAN	3,282	10.6	0.9
ACB	33.25	10,474,160	4	KHẢ QUAN	71,872	9.3	2.0
ASM	16.7	4,323,960	7	KHẢ QUAN	4,323	8.7	1.0
BID	43.8	1,807,530	6	KHẢ QUAN	176,164	24.7	2.3
BSR	14	13,551,350	7	KHẢ QUAN	43,407	15.6	1.3
BVH	61.3	799,875	6	KHẢ QUAN	45,504	29.4	2.3
CEO	11.3	4,209,630	7	KHẢ QUAN	2,908	#N/A N/A	1.0
CII	22.15	2,360,000	6	KHẢ QUAN	5,290	18.7	1.1
CTD	74.8	824,855	4	KHẢ QUAN	5,556	13.0	0.7
CTG	38.6	10,741,060	7	KHẢ QUAN	143,723	10.5	1.7
CTR	96	648,560	4	KHẢ QUAN	6,891	37.4	7.7
DBC	53.9	1,972,515	6	KHẢ QUAN	5,647	3.9	1.3
DCM	15.95	3,773,455	7	KHẢ QUAN	8,444	15.5	1.3
DGC	69	973,475	7	KHẢ QUAN	10,265	12.0	2.6
DGW	103.2	405,465	6	KHẢ QUAN	4,438	17.4	3.9
DIG	32.2	4,423,620	4	KHẢ QUAN	10,141	15.4	2.1
DPM	18.45	2,371,545	7	KHẢ QUAN	7,220	11.1	0.9
DRC	28.1	2,219,750	0	TRUNG TÍNH	3,338	13.0	2.0
DXG	23.3	8,559,565	-2	TRUNG TÍNH	12,076	#N/A N/A	1.9
FCN	13.7	2,425,235	7	KHẢ QUAN	1,706	14.4	0.8
FIT	10.95	3,117,530	0	TRUNG TÍNH	2,789	49.5	0.9
FLC	6.52	21,209,470	-2	TRUNG TÍNH	4,629	169.5	0.5
FPT	77.7	2,944,245	2	TRUNG TÍNH	60,909	18.8	3.9
FRT	28.7	1,530,165	6	KHẢ QUAN	2,267	91.7	1.9
GAS	91	1,213,835	4	KHẢ QUAN	174,169	22.5	3.6
GEX	22.9	5,201,315	7	KHẢ QUAN	10,965	13.6	1.6
GIL	68	783,915	2	TRUNG TÍNH	2,433	5.8	1.9
GMD	33.6	2,883,030	2	TRUNG TÍNH	10,126	29.7	1.7
GTN	26.85	1,824,190	4	KHẢ QUAN	6,713	65.7	2.6
GVR	29.6	4,813,995	6	KHẢ QUAN	118,400	27.6	2.5
HAG	4.83	7,413,875	6	KHẢ QUAN	4,479	#N/A N/A	0.7
HAH	24.95	1,480,080	5	KHẢ QUAN	1,213	9.4	1.1
HBC	18.75	8,343,215	7	KHẢ QUAN	4,329	58.1	1.2
HCM	31.15	4,753,595	7	KHẢ QUAN	9,502	17.9	2.1
HDB	26.95	4,462,850	7	KHẢ QUAN	42,952	10.1	1.9
HDC	42.45	1,014,265	-2	TRUNG TÍNH	2,824	12.2	2.5
HDG	44.3	1,651,950	7	KHẢ QUAN	6,834	7.1	2.2
HNG	11.7	5,877,090	6	KHẢ QUAN	12,970	603.6	1.5
HPG	46.8	26,977,904	5	KHẢ QUAN	155,062	11.5	2.6
HQC	2.62	12,556,545	7	KHẢ QUAN	1,249	130.1	0.3
HSG	28.1	10,831,145	5	KHẢ QUAN	12,485	8.3	1.8
HVN	30.8	1,199,535	4	KHẢ QUAN	43,825	#N/A N/A	6.8
IDC	39.8	5,029,910	-2	TRUNG TÍNH	11,940	39.6	3.3
IJC	31.55	5,803,920	2	TRUNG TÍNH	6,849	12.3	2.1
ITA	6.79	10,827,980	7	KHẢ QUAN	6,371	36.6	0.6
KBC	38.85	7,359,115	-3	TRUNG TÍNH	18,250	106.9	1.9
KDC	48.6	1,005,070	2	TRUNG TÍNH	11,186	49.0	2.0
KDH	32.8	1,471,270	0	TRUNG TÍNH	18,329	16.1	2.3
KSB	35.45	1,824,085	7	KHẢ QUAN	2,362	8.4	1.5
LCG	17	5,051,255	6	KHẢ QUAN	1,959	6.3	1.1
LDG	7.69	6,185,370	7	KHẢ QUAN	1,841	153.8	0.6
LPB	15.95	12,425,705	6	KHẢ QUAN	17,140	9.2	1.2

MBB	28	19,370,300	4	KHẢ QUAN	78,365	9.4	1.6
MBS	23.1	1,575,645	7	KHẢ QUAN	3,796	14.1	1.8
MSN	90.5	1,651,075	0	TRUNG TÍNH	106,309	85.9	6.7
MWG	136.2	1,467,110	-2	TRUNG TÍNH	63,486	15.7	4.0
NKG	20.3	5,256,955	5	KHẢ QUAN	3,483	11.9	1.1
NLG	36.2	1,868,210	0	TRUNG TÍNH	9,965	12.2	1.7
NTL	27.4	1,190,960	2	TRUNG TÍNH	1,671	5.6	1.3
NVB	15.3	5,857,040	5	KHẢ QUAN	6,224	5,135.4	1.5
NVL	81.4	2,553,605	-2	TRUNG TÍNH	86,606	20.6	3.1
PC1	28.1	1,243,840	2	TRUNG TÍNH	5,372	10.6	1.3
PDR	64.3	3,714,090	0	TRUNG TÍNH	25,474	21.2	5.0
PET	19.05	1,726,380	7	KHẢ QUAN	1,592	11.9	1.0
PHR	63.6	1,020,005	7	KHẢ QUAN	8,618	8.0	2.7
PLX	58.5	1,792,160	4	KHẢ QUAN	71,301	92.7	3.4
PNJ	84.6	652,875	0	TRUNG TÍNH	19,235	17.9	3.7
POW	12.85	10,294,800	4	KHẢ QUAN	30,093	13.7	1.1
PVD	23.6	12,416,635	2	TRUNG TÍNH	9,918	83.0	0.7
PVS	22.7	12,816,665	2	TRUNG TÍNH	10,850	16.7	0.9
PVT	17.4	5,740,645	0	TRUNG TÍNH	5,632	8.9	1.2
REE	57.1	995,475	0	TRUNG TÍNH	17,647	10.9	1.5
ROS	3.55	18,862,620	-2	TRUNG TÍNH	2,015	1,183.3	0.3
S99	33.3	1,559,675	5	KHẢ QUAN	1,746	10.7	2.2
SAB	182.8	182,395	0	TRUNG TÍNH	117,226	25.9	5.9
SBT	22.9	3,949,645	6	KHẢ QUAN	14,133	24.2	1.8
SHB	16.1	23,536,660	4	KHẢ QUAN	28,261	9.7	1.2
SHS	27.6	6,622,785	4	KHẢ QUAN	5,741	7.6	1.8
SSI	34.85	14,184,295	6	KHẢ QUAN	20,876	16.7	2.1
STB	19.05	23,723,090	6	KHẢ QUAN	34,269	12.8	1.2
SZC	43.4	1,372,005	7	KHẢ QUAN	4,340	23.3	3.4
TCB	40.35	16,712,805	7	KHẢ QUAN	141,423	11.5	1.9
TCH	22.75	6,060,475	4	KHẢ QUAN	8,037	8.8	1.6
TDC	23.15	1,590,200	7	KHẢ QUAN	2,315	13.9	1.9
TNG	25	2,908,460	5	KHẢ QUAN	1,850	11.9	1.6
TPB	30.5	2,955,585	7	KHẢ QUAN	30,692	8.5	1.8
VCB	98.4	1,390,590	-2	TRUNG TÍNH	364,954	19.8	3.7
VCI	54.5	1,084,770	2	TRUNG TÍNH	9,025	11.7	2.0
VG T	20.4	2,184,570	7	KHẢ QUAN	10,050	35.7	1.6
VHC	42	1,086,840	7	KHẢ QUAN	7,642	10.8	1.5
VHM	101.5	3,075,025	-2	TRUNG TÍNH	333,886	12.0	3.9
VIB	43.2	890,535	4	KHẢ QUAN	47,926	10.3	2.7
VIC	106.9	1,401,875	1	TRUNG TÍNH	361,582	68.1	4.6
VIX	37.65	4,292,165	5	KHẢ QUAN	4,809	14.6	2.7
VJC	137.2	694,495	4	KHẢ QUAN	71,871	1,038.8	4.8
VND	28.85	4,490,260	4	KHẢ QUAN	6,016	8.6	1.6
VNM	104.5	3,056,625	-5	TIẾU CỰC	218,400	21.9	7.0
VPB	41.6	6,723,040	7	KHẢ QUAN	102,118	9.7	1.9
VPI	35.15	1,210,810	2	TRUNG TÍNH	7,030	22.9	2.5
VRE	35.5	6,075,355	7	KHẢ QUAN	80,667	33.9	2.8

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIẾU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Dầu giảm hơn 1% trước thềm cuộc họp của OPEC+

Giá dầu tiếp tục giảm vào ngày thứ Ba (02/3) trước khi diễn ra cuộc họp của OPEC+ trong tuần này, tại đó các nhà sản xuất được dự báo sẽ nới lỏng cắt giảm nguồn cung khi các nền kinh tế bắt đầu phục hồi chậm chạp từ cuộc khủng hoảng Covid-19. Tổng thư ký Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC), Mohammad Barkindo, cho biết triển vọng nhu cầu dầu đang có dấu hiệu tích cực hơn, đặc biệt ở châu Á, và những rào cản từ năm trước tiếp tục giảm bớt. Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Ba, hợp đồng dầu Brent lùi 99 xu (tương đương 1.55%) xuống 62.70 USD/thùng. Trong khi, hợp đồng dầu WTI tiến 28 xu lên 60.92 USD/thùng, nhưng đã giảm từ mức đỉnh trong tuần trước. Giá dầu giảm sau đà leo dốc gần đây do dự báo rằng Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và các đồng minh, được biết đến là nhóm OPEC+, sẽ bơm nhiều dầu hơn vào thị trường từ tháng 4/2021 khi nhóm này nới lỏng thỏa thuận cắt giảm sản lượng vào năm ngoái.

PMI tháng 2 tăng nhẹ

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 2 của Việt Nam tăng 0,3 điểm lên mức 51,6 điểm so với tháng trước, với những tín hiệu tích cực như số lượng đơn đặt hàng mới được duy trì, sản lượng, việc làm và hoạt động mua hàng đều tăng. Đây là tháng thứ 3 liên tiếp ghi nhận PMI tăng điểm. Số lượng đơn đặt hàng gia tăng kéo theo nhiều hoạt động sản xuất công nghiệp tích cực. Trong đó, số đơn đặt hàng mới đã tăng đến nay là tháng thứ 6 liên tiếp. Tổng lượng đơn hàng mới cũng tăng theo đà của đơn hàng xuất khẩu mới cho thấy sức cầu từ thị trường bên ngoài đã được cải thiện. Đồng thời, việc sản xuất được cải thiện khiến nguyên liệu tồn kho giảm, người lao động cũng có nhiều việc làm hơn để đáp ứng nhu cầu hàng hóa tăng cao. Trong khi đó, hoạt động sản xuất vẫn gặp khó khăn trong việc vận chuyển, giao hàng và chi phí tăng cao, đặc biệt là vận tải quốc tế. Việc này cũng là nguyên nhân khiến chi phí nguyên liệu đầu vào tăng mạnh trong tháng 2, mức tăng nhanh nhất trong lịch sử 10 năm khảo sát PMI. Để cân bằng chi phí đầu vào, nhà sản xuất đã tăng giá thành tương ứng vào thành phẩm tuy nhiên mức tăng này vẫn nhẹ và thấp nhất kể từ tháng 11/2020

Chuyển đổi phương thức đầu tư 2 dự án thành phần cao tốc Bắc – Nam

Chính phủ vừa ban hành Nghị quyết triển khai Nghị quyết số 1213/NQ-UBTVQH14 ngày 4/2/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc chuyển đổi phương thức đầu tư 2 dự án thành phần Quốc lộ 45 - Nghi Sơn và Nghi Sơn - Diễn Châu thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020. Theo đó, Chính phủ thông qua một số đề xuất của Bộ Giao thông vận tải chuyển hai dự án này từ đầu tư theo hình thức PPP, sử dụng một phần vốn ngân sách nhà nước sang đầu tư công sử dụng toàn bộ vốn ngân sách nhà nước, bảo đảm tổng vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho dự án cao tốc Bắc - Nam không vượt quá số vốn đã được Quốc hội thông qua. Bộ Giao thông vận tải thực hiện thẩm quyền của người quyết định đầu tư quyết định phê duyệt điều chỉnh 2 dự án thành phần theo quy định; rà soát, xác định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của tổng mức đầu tư điều chỉnh của 2 dự án thành phần chuyển đổi. Bộ Giao thông vận tải thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm của người quyết định đầu tư tổ chức thực hiện các dự án thành phần theo quy định. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tham mưu việc bố trí vốn để thực hiện Dự án đáp ứng tiến độ yêu cầu.

NCT: tạm ứng tiếp cổ tức tiền mặt 30%

Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (Noibai Cargo, HoSE: NCT) thông báo chốt danh sách cổ đông chi tạm ứng cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền mặt tỷ lệ 30% (1 cổ phiếu được nhận 3.000 đồng). Với hơn 26 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền chi trong đợt này hơn 78 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng vào 16/3 và thời gian thanh toán dự kiến ngày 15/4. Năm 2020, công ty lên kế hoạch chia cổ tức tỷ lệ 75%, giảm so với mức 85% thực hiện năm 2019 và 90% thực hiện năm 2018. Trong đó công ty có thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1/2020 với tỷ lệ 30% hồi tháng 9/2020.

BWE: đặt kế hoạch lợi nhuận 2021 đi ngang

Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (Biwase - HoSE: BWE) vừa công bố tài liệu họp ĐHCĐ năm 2021. Năm 2020, doanh thu thuần đạt 3.025 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 539 tỷ đồng. Kế hoạch đặt ra là trên 3.150 tỷ đồng doanh thu và trên 470 tỷ đồng lợi nhuận. Sang năm 2021, mục tiêu doanh thu là 3.560 tỷ đồng (chưa kể doanh thu nội bộ khoảng 300 tỷ đồng), tăng 10% so với thực hiện năm 2020. Lợi nhuận sau thuế tối thiểu đạt 530 tỷ đồng, gần như đi ngang so với 2020. Cổ tức mục tiêu là 12%.

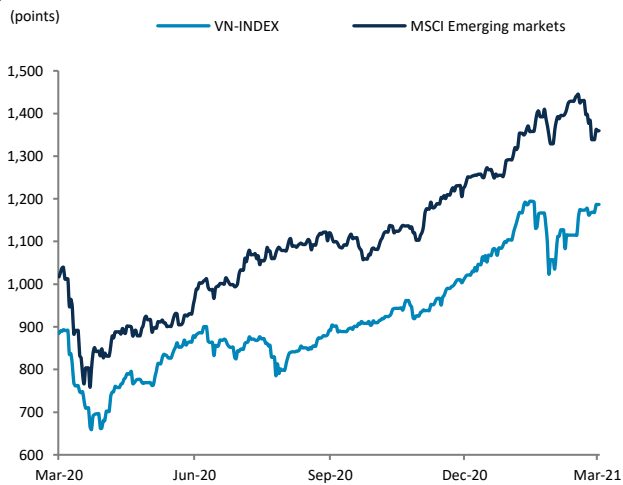
LSS: bán toàn bộ cổ phiếu quỹ

Mía đường Lam Sơn (HoSE: LSS) thông báo đăng ký bán toàn bộ hơn 3 triệu cổ phiếu quỹ nhằm bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh. Thời gian giao dịch dự kiến từ ngày 10/3 đến ngày 8/4. Phương thức khớp lệnh, thỏa thuận. Khối lượng đặt bán mỗi ngày tối thiểu 3% và tối đa 10% khối lượng đăng ký. Giá đặt bán không thấp hơn mức giá giảm 3,5%. Đây là lượng cổ phiếu quỹ mà doanh nghiệp đã thực hiện mua lại vào tháng 1-2/2018, với giá bình quân 10.922 đồng/cp. Cổ phiếu LSS tăng trần trong phiên 2/3 lên mức 13.400 đồng/cp, tăng 70% so với đầu năm.

DGC: đặt kế hoạch lợi nhuận 1.100 tỷ đồng, cổ tức 30%

Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HoSE: DGC) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2021. Theo đó kế hoạch tổng doanh thu năm nay là 7.552 tỷ đồng, tăng 21% so với thực hiện năm 2020. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế 1.100 tỷ đồng, tăng 16%. Về đầu tư, tập đoàn sẽ tiến hành khai thác Khai trường 25 kể từ quý II với sản lượng dự kiến 400 tấn quặng; giải ngân 300 tỷ đồng cho dự án Xút – Clo tại Nghi Sơn, giải ngân 500 tỷ đồng cho dự án Chung cư tại Hà Nội, mở rộng kho Đình Vũ và đưa nhà máy HPO điện tử vào hoạt động từ tháng 8. Tổng giá trị đầu tư khoảng 1.155 tỷ đồng

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



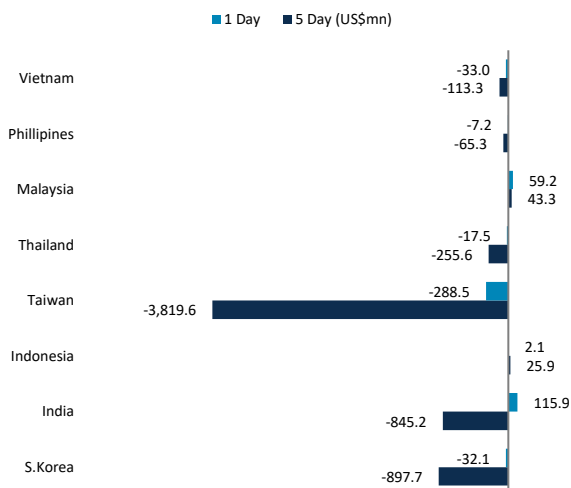
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



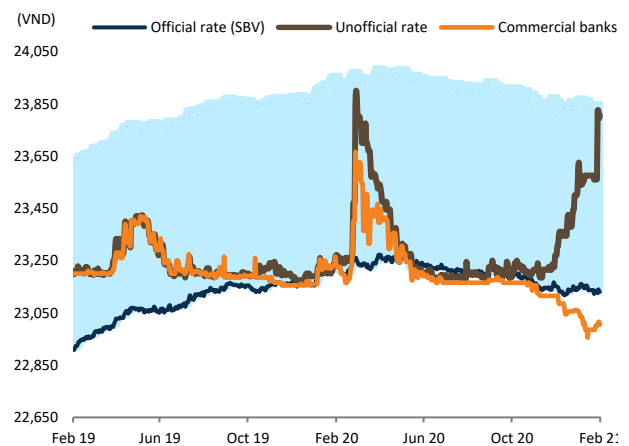
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



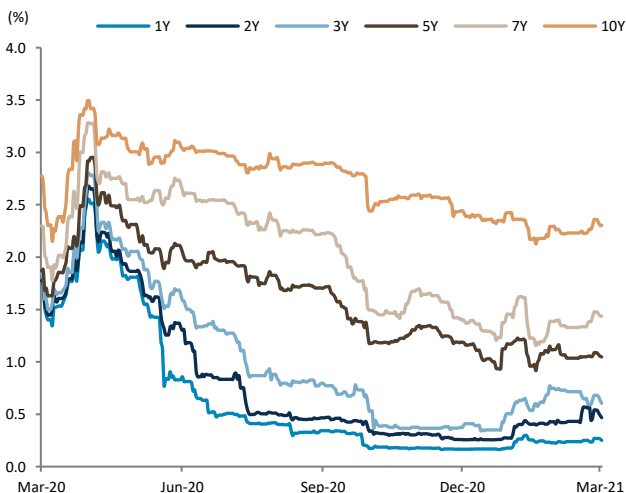
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



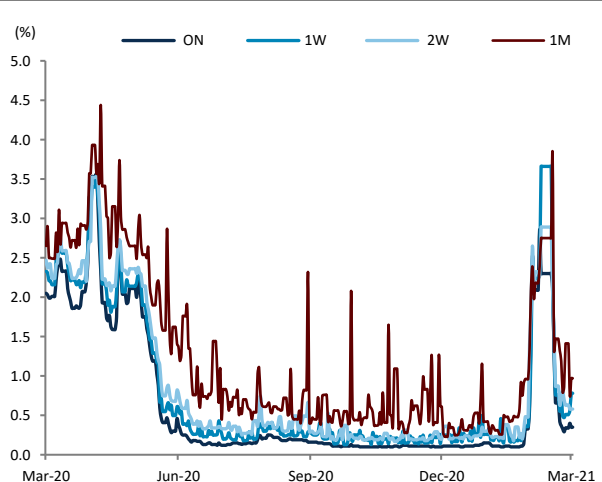
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN30 Index	VN30 Index	1,195.60	3,104,703		0.1	2.4	6.9	42.7	15.5	13.5	2.7	2.3	14.4	17.6	18.7	
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,800	176,164	17.3	-0.6	1.7	5.9	-6.6	18.0	11.6	2.0	1.8	55.8	12.8	16.5	
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	61,300	45,504	27.9	-0.8	2.7	4.8	10.1	29.2	25.5	2.2	2.0	14.6	8.1	8.6	
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	38,600	143,723	28.4	1.6	2.9	10.6	45.9	10.2	8.6	1.5	1.3	18.3	16.1	16.7	
CTCP FPT	FPT VN	77,700	60,909	49.0	-0.3	3.1	11.0	59.8	15.4	13.3	3.5	3.1	15.9	25.1	25.8	
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	91,000	174,169	2.9	0.0	3.3	13.8	13.8	17.5	16.6	3.5	3.4	5.6	19.8	20.5	
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	26,950	42,952	17.3	0.9	5.9	12.3	60.5	8.3	7.0	NA	NA	19.7	19.5	18.7	
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	46,800	155,062	30.9	0.2	7.3	11.4	151.8	10.2	8.9	2.3	1.8	14.9	23.0	22.3	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	32,800	18,329	36.6	0.0	-0.3	3.6	40.0	15.2	11.0	2.1	1.8	39.0	15.4	16.8	
NHTMCP Quân đội	MBB VN	28,000	78,365	23.2	-0.4	3.7	15.5	55.5	7.7	6.4	1.4	1.2	20.1	20.0	20.3	
Tập đoàn Masan	MSN VN	90,500	106,309	32.5	-0.4	-0.5	1.8	84.7	37.9	22.6	4.9	4.0	67.7	14.9	19.9	
CTCP Thế giới di động	MWG VN	136,200	63,486	49.0	0.3	1.8	6.8	28.0	12.6	9.8	3.1	2.6	28.7	28.3	28.9	
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	81,400	86,606	6.7	2.6	1.2	-1.9	53.3	20.1	17.9	2.6	2.2	12.3	12.2	11.7	
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	64,300	25,474	1.2	-0.3	1.9	9.0	197.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	58,500	71,301	15.3	-0.2	2.1	15.8	16.3	22.0	17.9	3.1	3.0	23.3	15.9	17.2	
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	84,600	19,235	49.0	0.7	2.2	2.1	3.2	15.4	12.3	3.2	2.5	26.0	23.2	24.7	
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,850	30,093	7.7	-0.8	1.6	3.2	29.4	13.6	12.1	1.0	0.9	12.3	7.5	8.0	
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	57,100	17,647	49.0	0.4	0.2	5.7	76.2	9.9	8.2	1.4	1.3	19.9	14.7	15.3	
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,900	14,133	7.9	0.0	2.5	19.3	8.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	34,850	20,876	43.4	-0.6	4.2	17.3	153.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	19,000	34,269	9.4	-0.8	3.5	5.6	55.1	13.1	7.9	1.1	1.0	66.0	9.1	13.5	
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	40,350	141,423	22.5	0.1	3.2	15.3	79.3	9.5	8.4	1.6	1.3	13.7	18.2	17.4	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,750	8,037	5.6	1.1	2.2	1.3	-34.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	29,750	30,692	30.0	0.0	8.6	11.0	69.9	8.1	6.7	1.6	1.3	21.2	20.5	20.2	
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,400	364,954	23.7	-0.9	0.3	-0.5	19.7	17.7	14.2	3.1	2.6	25.0	20.2	21.4	
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	101,500	333,886	22.4	-1.3	-1.3	4.4	26.1	10.9	9.0	2.9	2.2	21.3	30.1	28.4	
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	106,900	361,582	14.1	-1.2	-1.2	-0.6	1.3	43.9	30.9	3.4	3.1	42.1	8.5	11.0	
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	137,200	71,871	19.2	-0.4	4.0	4.7	13.6	46.5	21.9	4.4	3.8	112.4	14.1	18.3	
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	104,500	218,400	57.4	-0.4	-1.2	-4.7	19.1	19.8	18.0	6.4	5.7	10.0	37.2	37.0	
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	41,600	102,118	23.4	2.1	4.8	17.3	53.2	9.0	7.6	1.6	1.3	18.8	19.3	19.0	
CTCP Vincom Retail	VRE VN	35,500	80,667	31.1	2.3	5.3	7.3	24.8	26.5	19.6	2.6	2.4	34.6	10.2	12.2	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21	
VN-Index	0.34	4,433,464	0.0	2.1	6.8	33.3	18.3	15.1	2.5	2.4	21.3	13.7	17.9	
Ô tô và phụ tùng	0.01	8,231	0.7	2.8	7.3	35.9	6.2	5.7	1.1	1.0	25.0	10.6	10.5	
Ngân hàng	0.30	1,319,368	0.1	2.4	9.1	30.7	13.0	10.3	2.0	1.7	20.7	17.9	18.7	
Xây dựng cơ bản	0.17	175,917	0.4	2.4	8.6	69.5	5.9	4.8	0.5	0.4	NA	7.1	6.1	
Dịch vụ thương mại	0.02	4,741	1.5	3.5	4.8	17.8	7.1	5.6	NA	NA	-29.8	11.4	13.3	
May mặc và trang sức	0.09	37,270	1.0	1.3	8.4	89.5	11.7	9.4	2.2	1.7	-6.1	18.8	16.2	
Dịch vụ tiêu dùng	0.08	10,628	2.1	5.8	32.4	72.2	15.0	5.2	NA	NA	NA	3.8	9.9	
Dịch vụ tài chính	0.13	67,724	0.7	4.7	16.1	108.1	4.1	NA	NA	NA	50.5	5.1	NA	
Năng lượng	-0.07	89,937	-0.3	0.6	16.0	27.7	23.7	17.6	2.6	2.5	-63.8	13.7	15.0	
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.39	553,686	-0.2	0.1	1.4	36.1	20.3	15.6	4.6	4.0	-14.8	23.2	24.1	
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.01	924	4.5	5.0	8.5	35.0	NA	NA	NA	NA	-40.4	NA	NA	
Hàng cá nhân và gia dụng	0.17	12,099	5.7	5.2	31.6	3.5	7.2	6.3	NA	NA	51.4	24.3	24.4	
Bảo hiểm	-0.10	52,212	-0.7	3.7	4.8	9.8	26.0	22.7	1.9	1.8	28.9	7.5	8.0	
Nguyên vật liệu	0.33	379,632	0.4	3.7	14.7	89.4	14.5	14.3	1.1	0.9	60.3	14.5	13.9	
Giải trí và truyền thông	0.00	1,270	-0.5	2.3	1.2	-41.1	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA	
Dược phẩm	-0.07	34,557	-0.6	-0.2	2.7	17.8	NA	NA	NA	NA	11.8	NA	NA	
Bất động sản	-0.20	1,085,712	0.0	0.6	3.2	29.1	8.7	7.6	1.7	1.6	-21.1	9.8	9.9	
Bán lẻ	0.05	71,682	0.3	0.8	6.4	31.5	24.7	16.4	2.5	2.2	-2.4	15.3	15.3	
Phần mềm và dịch vụ	-0.04	64,891	-0.2	1.9	10.7	57.5	11.8	9.2	2.9	2.4	10.3	25.5	26.2	
Thiết bị và phần cứng	-0.01	4,438	-1.2	9.1	37.2	284.4	14.5	12.5	3.3	2.9	48.6	23.5	24.2	
Dịch vụ viễn thông	-0.01	1,132	-3.8	-5.6	-3.5	209.1	11.9	9.6	3.0	2.4	14.2	26.9	26.6	
Vận tải	-0.24	178,334	-0.5	1.2	9.0	32.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	
Tiện ích	0.08	262,428	0.1	1.9	10.4	14.9	21.5	52.8	2.9	2.5	-28.9	-4.2	4.8	

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index**Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm**

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BCM VN	61,000	5.35	113,000	0.86
NVL VN	81,400	2.65	2,283,900	0.60
CTG VN	38,600	1.58	13,074,300	0.60
VPB VN	41,600	2.09	6,067,500	0.56
VRE VN	35,500	2.31	6,916,300	0.49
MSB VN	20,200	6.60	5,598,100	0.36
DGC VN	69,000	6.98	1,607,700	0.18
ACB VN	33,250	0.76	9,072,300	0.14
DCM VN	15,950	6.69	9,926,500	0.14
HDB VN	26,950	0.94	5,701,400	0.11

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	106,900	-1.20	1,075,300	-1.17
VHM VN	101,500	-1.26	2,148,400	-1.14
VCB VN	98,400	-0.91	915,600	-0.89
SAB VN	182,800	-1.40	103,200	-0.44
GVR VN	29,600	-1.00	2,908,600	-0.32
BID VN	43,800	-0.57	1,583,800	-0.27
VNM VN	104,500	-0.38	2,551,300	-0.22
HVN VN	30,900	-1.28	1,388,500	-0.15
HPX VN	34,600	-5.72	1,174,400	-0.15
MSN VN	90,500	-0.44	803,200	-0.13

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.